

Geometry

IGCSE Mathematics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
vertex	顶点	dǐng diǎn
parallel	平行	píng xíng
perpendicular	垂直	chuí zhí
acute angle	锐角	ruì jiǎo
right angle	直角	zhí jiǎo
obtuse angle	钝角	dùn jiǎo
reflex angle	优角	yōu jiǎo
vertically opposite angles	对顶角	duì dǐng jiǎo
corresponding angles	同位角	tóng wèi jiǎo
alternate angles	内错角	nèi cuò jiǎo
co-interior angles	同旁内角	tóng páng nèi jiǎo
supplementary	互补	hù bǔ
triangle	三角形	sān jiǎo xíng
equilateral	等边	děng biān
isosceles	等腰	děng yāo
scalene	不等边	bù děng biān
quadrilateral	四边形	sì biān xíng
square	正方形	zhèng fāng xíng
rectangle	矩形	jǔ xíng
parallelogram	平行四边形	píng xíng sì biān xíng
rhombus	菱形	líng xíng
kite	鸢形	yuān xíng
trapezium	梯形	tī xíng
polygon	多边形	duō biān xíng
regular polygon	正多边形	zhèng duō biān xíng
pentagon	五边形	wǔ biān xíng
hexagon	六边形	liù biān xíng
octagon	八边形	bā biān xíng
decagon	十边形	shí biān xíng
interior angle	内角	nèi jiǎo
exterior angle	外角	wài jiǎo
line symmetry	轴对称	zhóu duì chèn
rotational symmetry	旋转对称	xuán zhuǎn duì chèn
plane of symmetry	对称面	duì chèn miàn
axis of symmetry	对称轴	duì chèn zhóu
circle	圆	yuán
centre	圆心	yuán xīn
radius	半径	bàn jìng
diameter	直径	zhí jìng
circumference	圆周	yuán zhōu
chord	弦	xián
arc	弧	hú

English	中文	Pinyin
sector	扇形	shàn xíng
segment	弓形	gōng xíng
semicircle	半圆	bàn yuán
tangent	切线	qiè xiàn
cyclic quadrilateral	圆内接四边形	yuán nèi jiē sì biān xíng
alternate segment theorem	弦切角定理	xián qiē jiǎo dìng lǐ
similar	相似	xiāng sì
scale factor	比例因子	bǐ lì yīn zǐ
congruent	全等	quán děng
bearing	方位角	fāng wèi jiǎo
clockwise	顺时针	shùn shí zhēn
construct	作图	zuò tú
compasses	圆规	yuán guī
net	展开图	zhǎn kāi tú
scale drawing	比例图	bǐ lì tú
solids	几何体	jǐ hé tǐ
cube	立方体	lì fāng tǐ
cuboid	长方体	cháng fāng tǐ
prism	棱柱	léng zhù
cylinder	圆柱	yuán zhù
pyramid	棱锥	léng zhuī
cone	圆锥	yuán zhuī
sphere	球	qiú
hemisphere	半球	bàn qiú
frustum	平截头体	píng jié tóu tǐ
face	面	miàn
edge	棱	léng
surface	表面	biǎo miàn